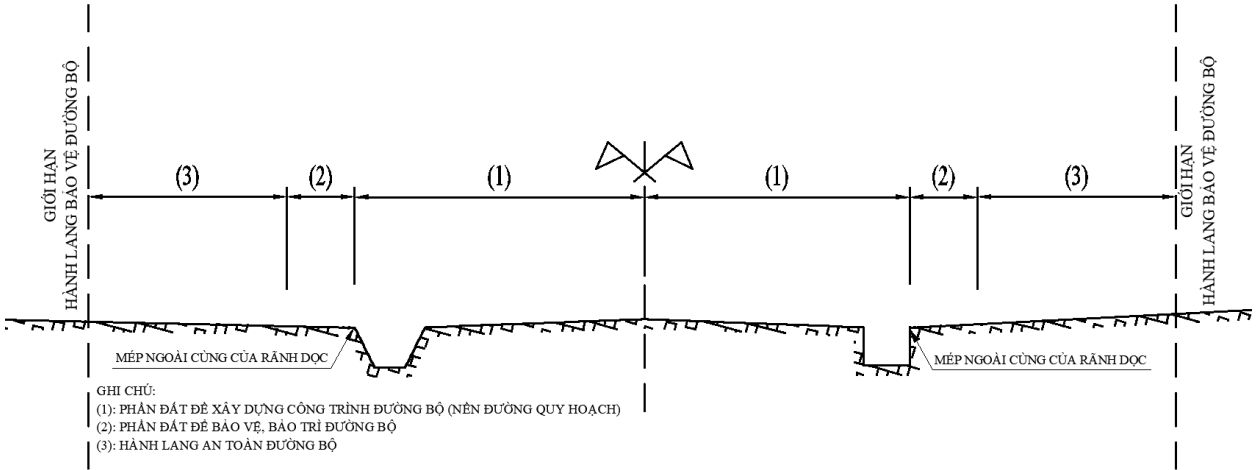


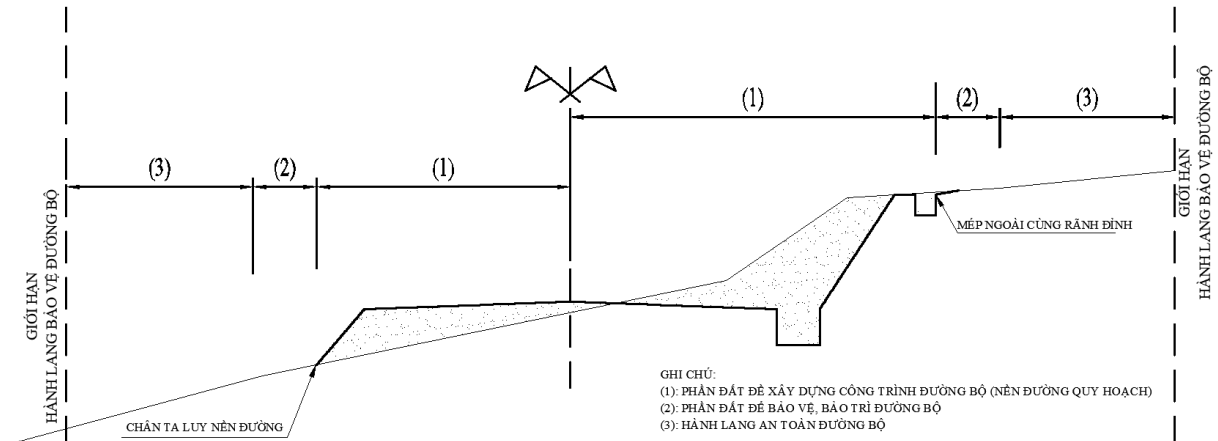
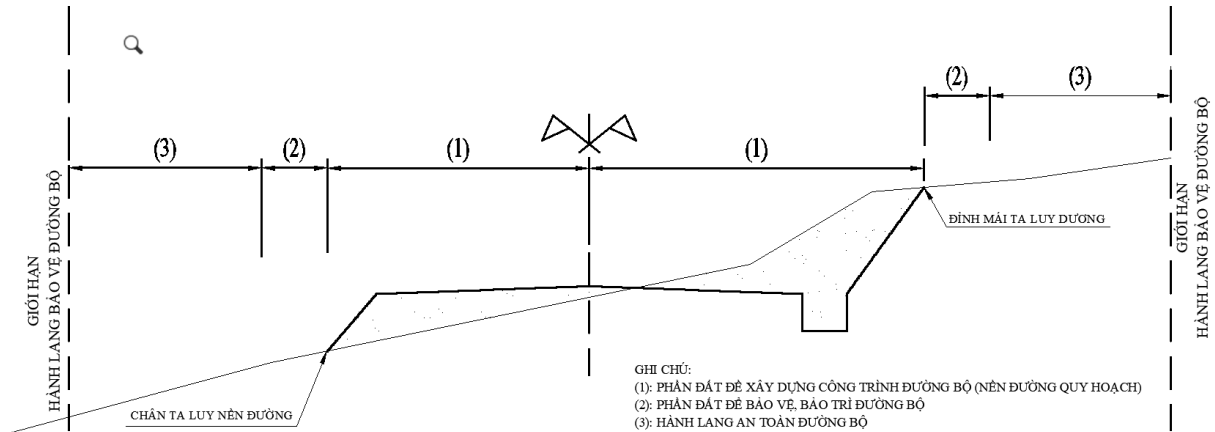
PHỤ LỤC I
CHI TIẾT XÁC ĐỊNH
PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ
(ĐẤT DÀNH CHO KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ)
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

1. Phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ (đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ)

a. Đối với nền đường không đào, không đắp:



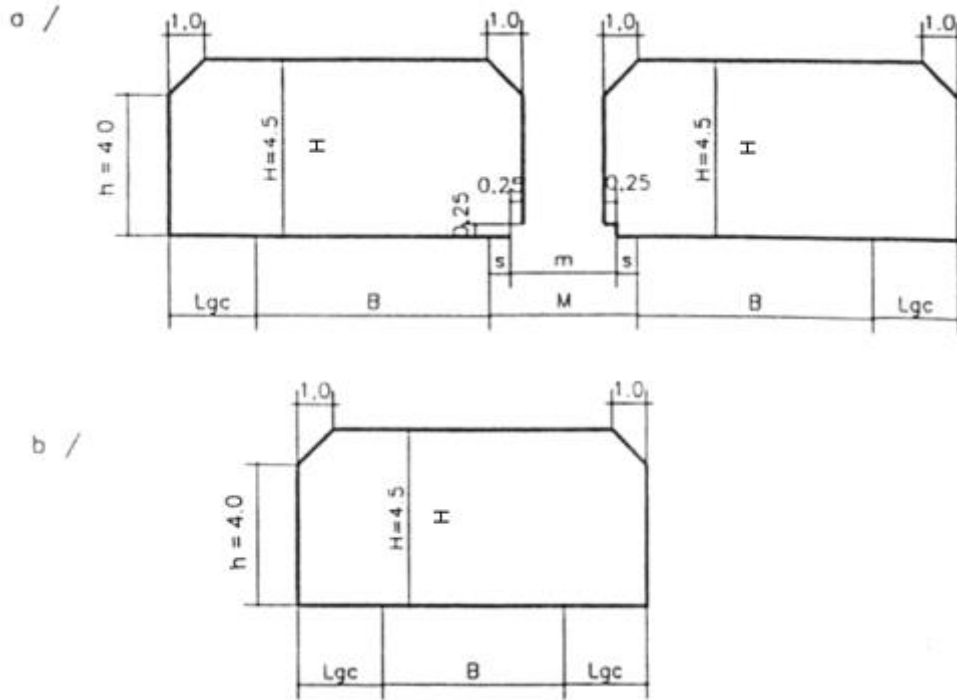
b. Đối với nền đường đào, nền đường đắp:



2. Tỉnh không: Tỉnh không là giới hạn không gian nhằm đảm bảo lưu thông cho các loại xe. Không cho phép tồn tại bất kỳ chướng ngại vật nào, kể cả các công trình

thuộc về đường như biển báo, cột chiếu sáng....

Kích thước tính bằng mét



Chú dẫn:

a) Đường $V_{tk} \geq 80$ km/h có dải phân cách giữa;

b) Đường các cấp không có dải phân cách giữa;

B - Chiều rộng phần xe chạy;

L_{gc} - Chiều rộng phần lề gia cố (xem Bảng 7);

m - phần phân cách;

S - phần an toàn (gia cố)

M - Chiều rộng dải phân cách;

M, m, s - các giá trị tối thiểu (xem Bảng 6, Bảng 7);

H - chiều cao tĩnh không, tính từ điểm cao nhất của phần xe chạy (chiều cao tĩnh không này chưa xét đến chiều cao dự trữ nâng cao mặt đường khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp);

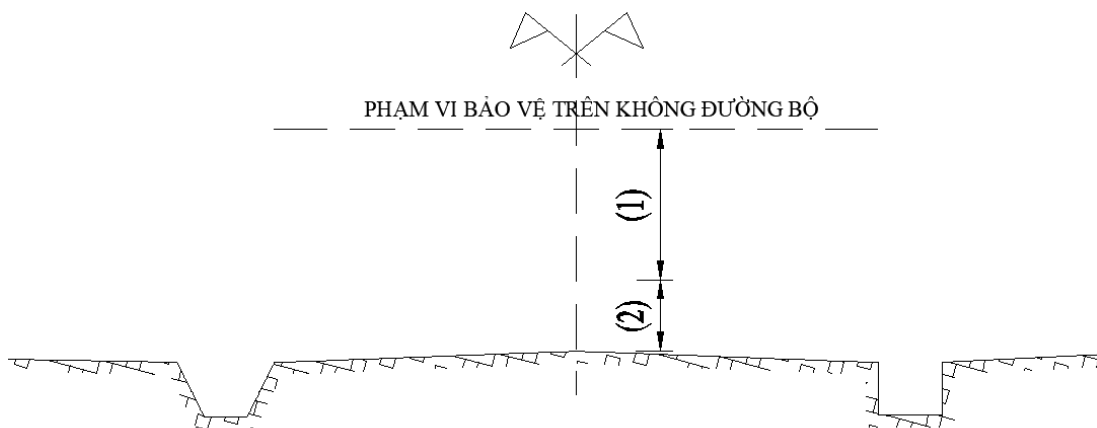
h - phần cao tĩnh không ở mép ngoài của lề.

$H = 4,75$ m, $h = 4,00$ m với đường cấp I, II, III

$H = 4,50$ m, $h = 4,00$ m với đường các cấp còn lại.

3. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ

3.1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường bộ



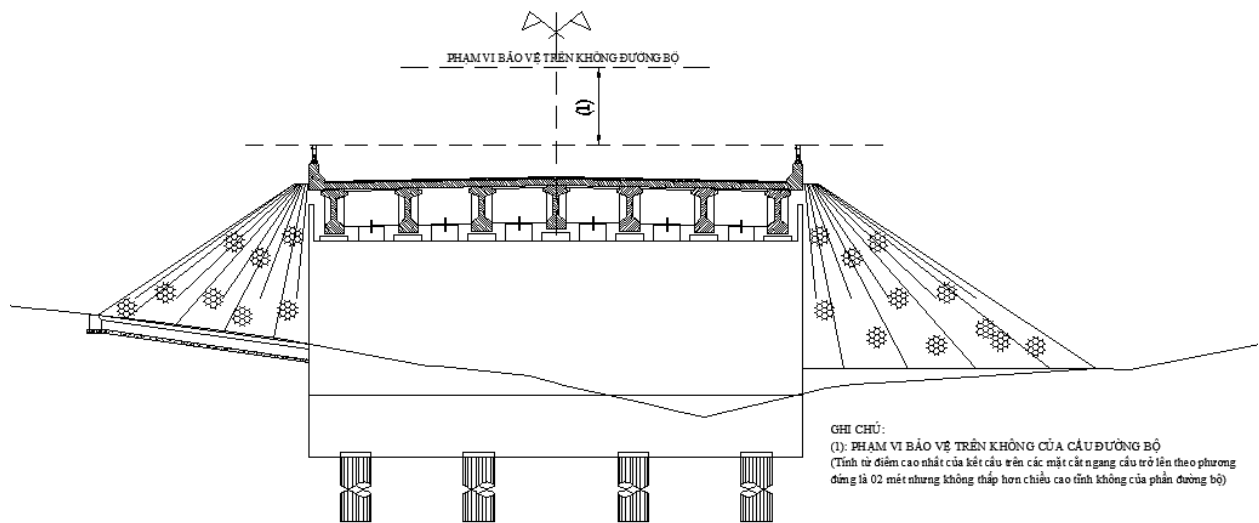
GHI CHÚ:

(1): CHIỀU CAO TĨNH KHÔNG CỦA ĐƯỜNG

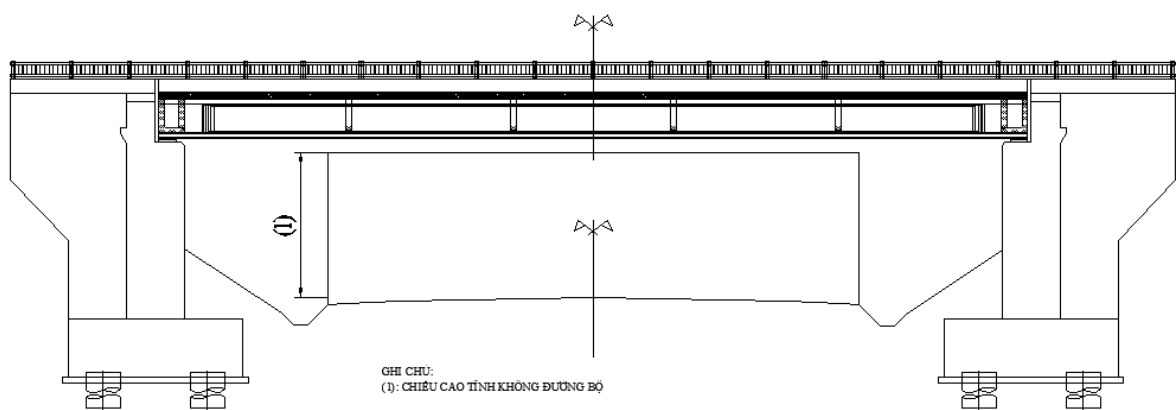
(2): CHIỀU CAO DỰ PHÒNG TỒN CAO MẶT ĐƯỜNG

3.2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ

a. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ



b. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường bộ



4. Phạm vi hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi cầu (khoảng giữa đôi hai mố cầu) và phần đường đầu cầu

